



KPMG Limited
 16th Floor, Vietcombank Tower
 198 Tran Quang Khai Street
 Hoan Kiem District, Hanoi
 The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 936 0380
 Fax + 84 (4) 936 0381
 Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Ngân hàng
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam
 (Được thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán các báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này là trách nhiệm của ban lãnh đạo Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp thuận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết trình trên báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của ban lãnh đạo Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.



Mark E. Jerome
 Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam
 Giấy phép đầu tư số 863/GP
 Báo cáo kiểm toán số: 06-02-120

Mark E. Jerome
 Mark E. Jerome
 Chứng chỉ kiểm toán viên số 0628/KTV
 Phó Tổng Giám đốc

Hồ Việt Hà
 Hồ Việt Hà
 Chứng chỉ kiểm toán viên số 0676/KTV

Hà Nội, 27/04/2007

(Đơn vị: triệu VND)

	Năm 2006	Năm 2005
TÀI SẢN		
Tiền mặt tại quỹ và giấy tờ có giá (20)	309.483	98.124
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (3, 20)	561.462	263.134
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (4, 20)	3.196.317	2.209.059
Đầu tư chứng khoán (5)	2.543.909	627.684
Cho vay và ứng trước cho khách hàng (6)	9.111.234	5.255.206
Đầu tư góp vốn liên doanh	73.614	87.045
Tài sản cố định (7)	131.828	33.984
Tài sản khác (8)	598.776	393.445
Tổng tài sản	16.526.623	8.967.681
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CỔ ĐÔNG		
Nợ phải trả		
Tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng khác (9)	5.045.454	2.852.872
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (10)	66.657	-
Tiền gửi của khách hàng (12)	9.813.515	5.268.617
Các nguồn vốn vay khác (11)	50.903	63.615
Dự phòng chung cho các cam kết phát hành	7.439	594
Các khoản phải trả khác (13)	316.949	173.172
Dự phòng thuế phải nộp (14)	35.775	16.024
Tổng nợ phải trả	15.336.692	8.374.894
Vốn cổ đông		
Vốn điều lệ (15)	1.000.000	510.000
Thặng dư vốn điều lệ	20.547	0
Lợi nhuận để lại	151.318	70.646
Các quỹ dự trữ	18.066	12.141
Tổng vốn cổ đông	1.189.931	592.787
Tổng nợ phải trả và tổng vốn cổ đông	16.526.623	8.967.681

(Đơn vị: triệu VND)

	Năm 2006	Năm 2005
Thu nhập tiền lãi và các khoản có tính chất lãi	1.030.878	530.133
Chi phí tiền lãi và các khoản có tính chất lãi	(641.805)	(339.818)
Thu nhập lãi ròng	389.073	190.315
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ và hoa hồng	41.876	19.313
Thu nhập khác	47.279	(1.047)
Tổng thu khác ròng	89.155	18.266
Tổng thu nhập hoạt động	478.228	208.581
Lương và các chi phí liên quan	(84.017)	(39.550)
Dự phòng cho các khoản vay và ứng trước khó đòi (6)	(58.951)	(10.206)
Dự phòng chung cho các cam kết phát hành	(6.845)	(594)
Khấu hao tài sản cố định (7)	(17.675)	(5.307)
Chi phí quản lý chung	(110.734)	(57.660)
Tổng chi phí hoạt động	(278.222)	(113.317)
Lợi nhuận trước thuế	200.006	95.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp (17)	(53.916)	(25.983)
Lợi nhuận sau thuế	146.090	69.281
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (18)	2.447	2.044

(Đơn vị: triệu VND)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận để lại	Các quỹ dự trữ	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2005	250.000	-	19.890	8.037	277.927
Vốn góp	260.000	-	-	-	260.000
Lợi nhuận ròng trong năm	-	-	69.281	-	69.281
Trích lập các quỹ	-	-	(5.016)	5.016	-
Phân chia cổ tức (19)	-	-	(13.372)	-	(13.372)
Sử dụng quỹ dự trữ	-	-	-	(912)	(912)
Các biến động khác	-	-	(137)	-	(137)
Số dư tại ngày 01/01/2006	510.000	-	70.646	12.141	592.787
Vốn góp	373.975	131.047	-	-	505.022
Kết chuyển sang vốn cổ phần	5.525	-	-	(5.525)	-
Lợi nhuận ròng trong năm	-	-	146.090	-	146.090
Kết chuyển từ thặng dư vốn cổ phần	110.500	(110.500)	-	-	-
Kết chuyển sang quỹ dự trữ	-	-	(13.860)	13.860	-
Sử dụng quỹ dự trữ	-	-	-	(2.470)	(2.470)
Phân chia cổ tức (19)	-	-	(51.558)	-	(51.558)
Các biến động khác	-	-	-	60	60
Số dư tại ngày 31/12/2006	1.000.000	20.547	151.318	18.066	1.189.931

(Đơn vị: triệu VND)

	Năm 2006	Năm 2005
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	200.006	530.133
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	17.675	5.307
- (Lãi)/ lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(11)	218
- Thay đổi thuần trong dự phòng nợ khó đòi	58.951	10.206
- Dự phòng cho các cam kết phát hành	6.845	594
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước các thay đổi trong tài sản và công nợ hoạt động kinh doanh	283.466	111.589
(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động		
- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác	(134.431)	(1.113.566)
- Cho vay và ứng trước cho khách hàng	(3.914.979)	(3.061.714)
- Tài sản khác	(205.331)	(357.607)
Tăng/(Giảm) công nợ hoạt động		
- Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	2.192.582	1.257.606
- Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	66.657	-
- Tiền gửi của khách hàng	4.544.898	3.193.034
- Các nguồn vốn vay khác	(12.712)	(1.436)
- Phải trả khác	145.306	73.378
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2.965.456	101.284
Trả thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.811)	(16.447)
Sử dụng quỹ và các biến động khác trong các quỹ và lợi nhuận để lại	(2.410)	(1.049)
Lưu chuyển tiền ròng từ hoạt động kinh doanh	2.927.235	83.788

(Đơn vị: triệu VND)

	Năm 2006	Năm 2005
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư		
- Mua tài sản cố định	(115.565)	(27.949)
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	57	0
- Tăng các khoản đầu tư góp vốn	(18.005)	(82.194)
- Giảm các khoản đầu tư góp vốn	31.436	234
- Biến động ròng trong đầu tư chứng khoán	(1.916.225)	(103.758)
Lưu chuyển tiền ròng từ hoạt động đầu tư	(2.018.302)	(213.667)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính		
Tăng vốn điều lệ	505.022	260.000
Chi trả cổ tức	(51.441)	(13.140)
Lưu chuyển tiền ròng từ hoạt động tài chính	453.581	246.860
Tăng ròng tiền và các khoản tương đương tiền	1.362.514	116.981
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	920.767	803.786
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (20)	2.283.281	920.767

1. Đặc điểm hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996. Giấy phép có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng phản ánh các hoạt động kinh doanh của Hội sở chính tại Hà Nội và các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quảng Ninh, và các chi nhánh khác. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng có 1.567 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2005: 764 nhân viên).

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) làm tròn đến hàng triệu gần nhất, được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận chung tại Việt Nam, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản lỗ hoặc lãi phát sinh từ việc đánh giá lại này được hạch toán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các ngân hàng khác với kỳ đáo hạn gốc dưới 90 ngày.

2.5. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán Chính phủ, chứng khoán NHNNVN, và các loại chứng khoán của các ngân hàng khác và các tổ chức khác. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lãi trong thời gian ngắn được phân loại là công cụ kinh doanh. Các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn có để bán.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Khi thích hợp, dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư được lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

2.6. Các khoản cho vay và ứng trước

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng cụ thể được lập cho các khoản cho vay và ứng trước trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán (ngày 31 tháng 12) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Trong hạn	0%
2	Nợ cần chú ý	Quá hạn dưới 90 ngày hoặc trong hạn sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày hoặc quá hạn dưới 90 ngày sau khi được cơ cấu lại	20%
4	Nợ nghi ngờ	Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày hoặc quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày sau khi được cơ cấu lại	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	Quá hạn trên 360 ngày hoặc quá hạn trên 180 ngày sau khi được cơ cấu lại	100%

Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% trên tổng dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 và số dư của các khoản bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày 30 tháng 11 năm 2006. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày quyết định này có hiệu lực. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,52% trên tổng số dư trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2006 và 0,75% các số dư thư tín dụng, bảo lãnh tại ngày 30 tháng 11 năm

2006.

Theo Quyết định này, các khoản cho vay và ứng trước được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay và ứng trước khi đã được phân loại trong Nhóm 5 hoặc khi đối tượng vay (là tổ chức hay doanh nghiệp) bị phá sản, giải thể hay khi đối tượng vay (là cá nhân) bị chết, mất tích.

Không có khoản dự phòng chung nào được lập đối với rủi ro quốc gia, ngoại trừ quỹ dự phòng tài chính được lập theo yêu cầu của NHNNVN (Thuyết minh 16).

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn: Giá trị hao mòn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

- Nhà cửa 25 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 2 - 6 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 năm

2.8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được phân bổ. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được phân bổ trong thời hạn của quyền sử dụng đất.

Phần mềm vi tính: Chi phí mua phần mềm vi tính mới, không phải là một bộ phận hợp thành của phần cứng có liên quan, được vốn hóa và tính như đối với tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

2.9. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và những điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp công nợ trên bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị được sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

2.10. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

2.11. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.12. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.

2.13. Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.14. Các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, Ngân hàng tham gia thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty nhận vốn đầu tư từ Ngân hàng, các giám đốc và nhân viên của Ngân hàng, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là các khách hàng của Ngân hàng trong năm. Các điều khoản của các giao dịch này được ban lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt. Tuy nhiên, Ngân hàng không thuyết minh các bên liên quan và các giao dịch với các bên liên quan vì các giao dịch này là không trọng yếu với các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2.15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, Ngân hàng có các cam kết ngoài bảng.

Các hợp đồng ngoại hối: Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền mặt.

Các cam kết và các khoản công nợ chưa xác định: Tại bất cứ thời điểm nào, Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và công nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và các khoản công nợ tiềm ẩn không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm số dư trên tài khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn:

- 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng, (31 tháng 12 năm 2005: 8%),
- 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng, (31 tháng 12 năm 2005: 2%),
- 5% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VNĐ với kỳ hạn dưới 12 tháng, (31 tháng 12 năm 2003: 5%),
- 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VNĐ với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng, (31 tháng 12 năm 2005: 2%)

được sử dụng làm cơ sở để tính quỹ dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo loại tiền như sau:

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
VNĐ	401.615	254.936
USD	159.847	8.198
Tổng	561.462	263.134

Lãi suất thực tế năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	Năm 2006	Năm 2005
Tiền gửi bằng VNĐ		
Trong mức yêu cầu dự trữ bắt buộc	1,2%	1,2%
Ngoài mức yêu cầu dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức yêu cầu dự trữ bắt buộc	0%	0%
Ngoài mức yêu cầu dự trữ bắt buộc	1%	1%

4. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Tiền gửi không kỳ hạn	209.019	74.953
Tiền gửi có kỳ hạn	2.987.298	2.134.106
Tổng	3.196.317	2.209.059

Tiền gửi tại các ngân hàng khác theo loại tiền như sau:

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
VNĐ	2.183.066	1.893.312
Ngoại tệ (chủ yếu là USD)	1.013.251	315.747
Tổng	3.196.317	2.209.059

5. Chứng khoán đầu tư

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Kho bạc (i)	327.450	152.385
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	137.200	47.200
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển (iii)	50.000	50.000

Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	1.310.000	215.000
Trái phiếu công ty (v)	600.140	50.190
Công trái giáo dục (vi)	1.487	92.786
Các chứng khoán khác (vii)	117.632	20.123
Tổng	2.543.909	627.684

- (i) Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm bằng VNĐ do Kho bạc Nhà nước phát hành và hưởng mức lãi suất từ 8,35% đến 9,25%/ năm. Lãi trả hàng năm.
- (ii) Trái phiếu phát triển đô thị trái phiếu có kỳ hạn 15 năm do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành và trái phiếu có kỳ hạn 5 năm do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phát hành; và hưởng mức lãi suất từ 8,7% đến 9,55% /năm. Lãi trả 6 tháng một lần và trả khi đáo hạn..
- (iii) Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển có kỳ hạn 5 năm bằng VNĐ do Quỹ hỗ trợ phát triển của Chính phủ phát hành và hưởng mức lãi suất 8,4% và 8,5% /năm. Lãi trả hàng năm.
- (iv) Giấy tờ có giá khác bao gồm (1) chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng bằng VNĐ do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phát hành và hưởng mức lãi suất 9%/năm, lãi trả khi đáo hạn; (2) trái phiếu kỳ hạn từ 3 đến 15 năm bằng VNĐ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành và hưởng lãi suất 9,5% đến 10,2%/năm, lãi trả hàng năm.
- (v) Trái phiếu công ty có kỳ hạn 5 năm bằng VNĐ do Tổng Công ty Sông Đà phát hành và được bảo đảm bởi Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Trái phiếu có lãi suất 9,8%/năm. Lãi trả hàng năm.
- (vi) Công trái giáo dục có kỳ hạn 5 năm bằng VNĐ do Kho bạc Nhà nước phát hành và hưởng mức lãi suất từ 8%/năm. Lãi trả khi đáo hạn.
- (vii) Các trái phiếu khác có kỳ hạn 5 năm bằng VNĐ do Bộ Tài chính phát hành và hưởng mức lãi suất từ 8% đến 8,2%/năm. Lãi trả khi đáo hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, trong số chứng khoán đầu tư trên có các chứng khoán với tổng giá trị 86.500 triệu VNĐ được thế chấp tại NHNNVN để đảm bảo cho các khoản tiền gửi của NHNNVN.

6. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Các khoản cho vay ngắn hạn	6.078.993	3.570.688
Các khoản cho vay trung và dài hạn	3.110.836	1.707.989
Các khoản cho vay khác	334	-
Tổng	9.190.163	5.278.677

Trừ: Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước khó đòi	(78.929)	(23.471)
Tổng cho vay và ứng trước cho khách hàng	9.111.234	5.255.206

Các khoản cho vay và ứng trước theo loại khách hàng như sau:

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Doanh nghiệp Nhà nước	4.030.713	601.845
Công ty trách nhiệm hữu hạn	1.730.419	2.136.286
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	147.721	33.535
Cá nhân và các loại khách hàng khác	3.281.310	2.507.011
Tổng	9.190.163	5.278.677

Các khoản cho vay và ứng trước theo loại tiền tệ như sau:

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
VNĐ	6.677.387	3.961.237
USD	2.512.776	1.317.440
Tổng	9.190.163	5.278.677

Dự phòng cho vay và ứng trước cho khách hàng bao gồm:

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Dự phòng chung	43.436	13.417
Dự phòng cụ thể	35.493	10.054
Tổng	78.929	23.471

Biến động dự phòng các khoản cho vay và ứng trước như sau:

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Số dư tại ngày 1 tháng 1	23.471	14.473
Trích lập dự phòng trong năm	98.439	16.416
Hoàn nhập dự phòng	(39.488)	(6.210)
Xóa nợ trong năm	(3.493)	(1.208)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	78.929	23.471

7. Tài sản cố định

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Tài sản cố định hữu hình (i)	74.260	32.156
Tài sản cố định vô hình (ii)	57.568	1.828
Tổng	131.828	33.984

(i) Tài sản cố định hữu hình

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Nhà cửa	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
---------------------	---------	-----------------------	---------------------------	-----------

Nguyên giá

Số dư đầu năm	-	33.513	9.814	43.327
Tăng trong năm	4.525	42.186	9.204	55.915
Thanh lý	-	(62)	-	(62)
Số dư cuối năm	4.525	75.637	19.018	99.180

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	7.304	3.867	11.171
Khấu hao trong năm	26	12.546	1.193	13.765
Thanh lý	-	(16)	-	(16)
Số dư cuối năm	26	19.834	5.060	24.920

Giá trị còn lại

Số dư cuối năm	4.499	55.803	13.958	74.260
Số dư đầu năm	-	26.209	5.947	32.156

(ii) Tài sản cố định vô hình

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
---------------------	-------------------	------------------	-----------

Nguyên giá

Số dư đầu năm	11	2.219	2.230
Tăng trong năm	30.963	28.687	59.650
Số dư cuối năm	30.974	30.906	61.880

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	11	391	402
---------------	----	-----	-----

Hao mòn trong năm	-	3.910	3.910
Số dư cuối năm	11	4.301	4.312
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	30.963	26.605	57.568
Số dư đầu năm	-	1.828	1.828

8. Các tài sản khác

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Lãi dự thu	183.081	56.226
Tiền đặt cọc mua chứng khoán	300.000	300.000
Tài sản khác	115.695	37.219
Tổng	598.776	393.445

9. Tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tài chính khác

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Tiền gửi không kỳ hạn	12.028	480
Tiền gửi có kỳ hạn	5.033.426	2.852.392
Tổng	5.045.454	2.852.872

Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tài chính khác theo loại tiền tệ:

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
VNĐ	3.950.531	2.342.161
USD	1.094.923	510.711
Tổng	5.045.454	2.852.872

10. Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện các hợp đồng mua lại các giấy tờ có giá bằng Đồng Việt Nam mà Ngân hàng ký với NHNNVN. Ngân hàng đồng ý bán các giấy tờ có giá này cho NHNNVN và sẽ mua lại các giấy tờ có giá này khi đáo hạn theo giá bán trừ đi một khoản lãi.

11. Các nguồn vốn vay khác

Khoản này thể hiện khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng Thế giới (thông qua Cơ quan Phát

triển Quốc tế) để hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II theo Hiệp định Tín dụng ký giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài Chính ngày 21 tháng 4 năm 2003 trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là đơn vị thực hiện. Ngân hàng đã ký hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 8 năm 2005 và phụ lục điều chỉnh hợp đồng phụ vào ngày 2 tháng 8 năm 2006 với BIDV. Tổng hạn mức tín dụng từ BIDV là 90.000 triệu VNĐ, sẽ được điều chỉnh hàng năm và lịch trả nợ tùy thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay như đã được xác định trong hợp đồng. Lãi suất hàng năm từ 7,68% đến 8,28%/năm.

12. Tiền gửi của khách hàng

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Tiền gửi không kỳ hạn	1.816.740	851.444
Tiền gửi tiết kiệm	6.446.301	3.236.869
Tiền gửi có kỳ hạn	1.391.211	1.094.166
Tiền gửi ký quỹ	159.143	86.138
Tiền gửi cho các mục đích đặc biệt	120	-
Tổng	9.813.515	5.268.617

Tiền gửi không kỳ hạn có thể phải hoàn trả bất cứ lúc nào. Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có lãi suất cố định và có các kỳ hạn từ 1 đến 36 tháng.

Tiền gửi ký quỹ bao gồm tiền gửi ký quỹ thanh toán séc, thanh toán mở thư tín dụng trả ngay và các bảo lãnh tài chính khác như bảo lãnh vay vốn, thanh toán, dự thầu và thực hiện hợp đồng của khách hàng.

Tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ như sau:

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
VNĐ	7.141.002	3.881.018
USD	2.672.513	1.387.599
Tổng	9.813.515	5.268.617

13. Nợ phải trả khác

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Tiền lãi dự trả	201.077	85.522
Tiền lãi thu trước	20.089	31.083
Cổ tức phải trả	735	618
Các khoản phải trả khác	95.048	55.949
Tổng	316.949	173.172

14. Dự phòng thuế phải nộp

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Thuế giá trị gia tăng	192	294
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.916	14.811
Các loại thuế khác	2.667	919
Tổng	35.775	16.024

15. Vốn cổ phần

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Số dư tại ngày 1 tháng 1	510.000	250.000
Vốn góp trong năm	373.975	260.000
Kết chuyển từ thặng dư vốn cổ phần / Quỹ dự trữ	116.025	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.000.000	510.000

16. Quỹ dự trữ

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2005	2.556	4.883	598	8.037
Phân bổ vào các quỹ	1.488	2.828	700	5.016
Sử dụng trong năm	-	-	(912)	(912)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	4.044	7.711	386	12.141
Phân bổ vào các quỹ	3.465	6.930	3.465	13.860
Chuyển sang vốn cổ phần	(5.525)	-	-	(5.525)

Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	(2.470)	(2.470)
Các biến động khác	-	-	60	60
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2006	1.984	14.641	1.441	18.066

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng và Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, các ngân hàng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận còn lại	25% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ sau đây được tính trên lợi nhuận sau thuế, và sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và trừ đi các khoản lỗ lũy kế không được khấu trừ thuế.

Việc phân bổ lợi nhuận vào các quỹ được thực hiện trong năm sau sau khi đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự trữ này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện tại	53.916	25.961
Dự phòng thuế thiếu các năm trước	-	22
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN)	53.916	25.983

Đối chiếu thuế suất thực tế

(Đơn vị: triệu VNĐ)	Năm 2006	Năm 2005
Lợi nhuận trước thuế	200.006	95.264
Trừ: Các khoản không chịu thuế - thuần	(7.451)	(2.546)
Lợi nhuận chịu thuế	192.555	92.718
Thuế theo thuế suất thuế TNDN áp dụng	53.916	25.961
Dự phòng thuế thiếu các năm trước	-	22
Tổng	53.916	25.983

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của các cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho Nhà nước theo thuế suất bằng 28% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế TNDN phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

18. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 146.090 triệu VNĐ (2005: 69.281 triệu VNĐ) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 59.700.002 (2005: 33.901.370), được tính toán như sau:

Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng

<i>(Đơn vị: triệu VNĐ)</i>	Năm 2006	Năm 2005
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của ngân hàng	146.090	69.281

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

<i>(Đơn vị: triệu VNĐ)</i>	Năm 2006	Năm 2005
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	51.000.000	25.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu được phát hành trong năm	8.700.002	8.901.370
<i>Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12</i>	<i>59.700.002</i>	<i>33.901.370</i>

19. Phân chia cổ tức

<i>(Đơn vị: triệu VNĐ)</i>	Năm 2006	Năm 2005
Cổ tức đã được duyệt	51.558	13.372
Tổng	51.558	13.372

20. Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>(Đơn vị: triệu VNĐ)</i>	Năm 2006	Năm 2005
Tiền mặt tại quỹ	309.483	98.124
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	561.462	263.134
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	1.412.336	559.509
Tổng	2.283.281	920.767

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền và tương đương tiền bằng ngoại tệ có trị giá tương đương 911.587 triệu VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 298.413 triệu VNĐ).

Hội sở chính

Địa chỉ: 64-68 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04. 942 6919 / Fax: 04. 942 6929

VIB Hà Nội

Địa chỉ: 25 Trần Khánh Dư, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04. 825 8200 / Fax: 04. 825 4557

VIB Hoàn Kiếm

Địa chỉ: 138 Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04. 926 2277 / Fax: 04. 926 2278

VIB Cầu Giấy

Địa chỉ: 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04. 220 1606 / Fax: 04. 220 1607

VIB Đống Đa

Địa chỉ: 88 Phạm Ngọc Thạch, Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 04. 572 9750 / Fax: 04. 573 5756

VIB Hai Bà Trưng

Địa chỉ: 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04. 944 5268 / Fax: 04. 944 5269

VIB Phố Huế

Địa chỉ: 344 Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04. 974 2256 / Fax: 04. 974 2259

VIB Ba Đình

Địa chỉ: 273 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 04. 726 2474 / Fax: 04. 726 2476

VIB Chợ Mơ

Địa chỉ: 496 Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04. 627 3898 / Fax: 04. 627 3899

VIB Long Biên

Địa chỉ: 339 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội
Điện thoại: 04. 650 2386 / Fax: 04. 650 2387

VIB Tây Sơn

Địa chỉ: 379 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 04. 563 9943 / Fax: 04. 563 9942

VIB Lê Thánh Tông

Địa chỉ: 5 Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04. 825 8202 / Fax: 04. 933 1386

VIB Kim Mã

Địa chỉ: 77 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 04. 726 1474 / Fax: 04. 726 1476

VIB Hoàng Quốc Việt

Địa chỉ: 2 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04. 791 3886 / Fax: 04. 791 3887

VIB Láng Hạ

Địa chỉ: 4A Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 04. 772 4492 / Fax: 04. 772 4493

VIB Nguyễn Chí Thanh

Địa chỉ: 71 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 04. 275 2515 / Fax: 04. 275 2511

VIB Thụy Khuê

Địa chỉ: 20 Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: 04. 728 1191 / Fax: 04. 728 1192

VIB Mỹ Đình

Địa chỉ: 124-224 ĐN7 - CT5 - Khu đô thị mới Mỹ Đình, Hà Nội
Điện thoại: 04. 785 4018 / Fax: 04. 785 4019

VIB Quan Hoa

Địa chỉ: 95 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04. 833 5836 / Fax: 04. 833 7953

Trung tâm Thè VIB

Địa chỉ: 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04. 944 5289 / Fax: 04. 944 5290

VIB Hà Đông

Địa chỉ: Km 10 Đường Nguyễn Trãi, TP. Hà Đông
Điện thoại: 034. 51 5170 / Fax: 034. 51 5110

VIB Hải Phòng

Địa chỉ: 23 Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Điện thoại: 031. 364 1861 / Fax: 031. 364 1862

VIB Hồng Bàng

Địa chỉ: 23 Điện Biên Phủ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Điện thoại: 031. 368 6866 / Fax: 031. 368 6865

VIB Thủy Nguyên

Địa chỉ: 9 Đường Bạch Đằng, TT. Núi Đèo, Hải Phòng
Điện thoại: 031. 397 3968 / Fax: 031. 397 3965

VIB Quảng Ninh

Địa chỉ: 88 Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Điện thoại: 033. 65 8199 / Fax: 033. 65 8198

VIB Cẩm Phả

Địa chỉ: 435 Trần Phú, TX. Cẩm Phả, Quảng Ninh
Điện thoại: 033. 72 2988 / Fax: 033. 72 2977

VIB Uông Bí

Địa chỉ: 496 Đường Quang Trung, TX. Uông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại: 033. 56 2588 / Fax: 033. 56 2587

VIB Vinh Phúc

Địa chỉ: 69 Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vinh Yên
Điện thoại: 0211. 59 7888 / Fax: 0211. 59 7688

VIB Hải Dương

Địa chỉ: 113 Phạm Ngũ Lão, TP. Hải Dương
Điện thoại: 0320. 25 4425 / Fax: 0320. 25 4422

VIB Đà Nẵng

Địa chỉ: 189-191-193 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê
Điện thoại: 0511. 65 2743 / Fax: 0511. 65 2741

VIB Hải Châu

Địa chỉ: 211 Hùng Vương, Quận Hải Châu
Điện thoại: 0511. 86 8200 / Fax: 0511. 86 8202

VIB Lê Duẩn

Địa chỉ: 134 Lê Duẩn, Quận Hải Châu
Điện thoại: 0511. 88 8200 / Fax: 0511. 88 8202

VIB Vinh

Địa chỉ: Tầng 1, Nhà B, Tòa nhà TECCO Tower, TP. Vinh
Điện thoại: 038. 358 8228 / Fax: 038. 358 8229

VIB Quảng Ngãi

Địa chỉ: 289 Quang Trung, TP. Quảng Ngãi
Điện thoại: 055. 71 3030 / Fax: 055. 71 3040

VIB Nha Trang

Địa chỉ: 50 Lê Thành Phương, TP. Nha Trang
Điện thoại: 058. 82 0727 / Fax: 058. 82 0728

VIB Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP HCM
Điện thoại: 08. 821 7686 / Fax: 08. 821 6788

VIB Quận 2

Địa chỉ: 1A Trần Nãi, Quận 2, TP HCM
Điện thoại: 08. 740 4748 / Fax: 08. 740 4749

VIB Quận 3

Địa chỉ: 361 Hai Bà Trưng, Quận 3, TP HCM
Điện thoại: 08. 820 9643 / Fax: 08. 820 9647

VIB Quận 4

Địa chỉ: 92-94-96 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP HCM
Điện thoại: 08. 943 3323 / Fax: 08. 943 3327

VIB Quận 5

Địa chỉ: 97 Nguyễn Trãi, Quận 5, TP HCM
Điện thoại: 08. 924 2224 / Fax: 08. 924 2226

VIB Quận 10

Địa chỉ: 286 Đường 3/2, Quận 10, TP HCM
Điện thoại: 08. 862 2557 / Fax: 08. 862 2558

VIB Quận 11

Địa chỉ: 440-442 Lạc Long Quân, P. 5, Q. 11, TP HCM
Điện thoại: 08. 974 9049 / Fax: 08. 974 9048

VIB Quận 12

Địa chỉ: 97 Trường Chinh, P.Tân Thới Nhất, Q.12, TP HCM
Điện thoại: 08. 592 3700 / Fax: 08. 592 3701

VIB Gò Vấp

Địa chỉ: 87 Nguyễn Thái Sơn, Quận Gò Vấp, TP HCM
Điện thoại: 08. 216 4126 / Fax: 08. 894 0365

VIB Tân Bình

Địa chỉ: 359 Đường Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, TP HCM
Điện thoại: 08. 812 3220 / Fax: 08. 812 3221

VIB Bình Thạnh

Địa chỉ: 126 Đinh Tiên Hoàng, P.1, Q.Bình Thạnh, TP HCM
Điện thoại: 08. 551 0338 / Fax: 08. 551 0339

VIB Hoàng Văn Thụ

Địa chỉ: 196 Hoàng Văn Thụ, P.9, Q.Phú Nhuận, TP HCM
Điện thoại: 08. 844 5052 / Fax: 08. 844 5080

VIB Thành Đô

Địa chỉ: 128B Phan Đăng lưu, P.3, Q.Phú Nhuận, TP HCM
Điện thoại: 08. 995 6316 / Fax: 08. 995 6317

VIB Phú Nhuận

Địa chỉ: 307/5 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Tân Bình, TP HCM
Điện thoại: 08. 844 4522 / Fax: 08. 844 4524

VIB Cát Lái

Địa chỉ: 936 Nguyễn Thị Định, Quận 2, TP HCM
Điện thoại: 08. 742 1574 / Fax: 08. 742 1575

VIB Phú Mỹ Hưng

Địa chỉ: 005 Mỹ Hoàng, ĐL Nguyễn Văn Linh, Q.7, TP HCM
Điện thoại: 08. 412 1609 / Fax: 08. 412 1610

VIB Hùng Vương

Địa chỉ: 468 Hồng Bàng, Quận 11, TP HCM
Điện thoại: 08. 960 8736 / Fax: 08. 960 8737

VIB Quang Trung

Địa chỉ: A5 Phường 3, Quận Gò Vấp, TP HCM
Điện thoại: 08. 894 0881 / Fax: 08. 989 5127

VIB Tân Phú

Địa chỉ: 139 Đường Hoà Bình, Q. Tân Phú, TP HCM
Điện thoại: 08. 973 6683 / Fax: 08. 973 6682

VIB Võ Thị Sáu

Địa chỉ: 171 Võ Thị Sáu, Quận 3, TP HCM
Điện thoại: 08. 932 1547 / Fax: 08. 932 1548

VIB Sài Gòn

Địa chỉ: Lầu 3, 2 Ngõ Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM
Điện thoại: 08. 824 2620 / Fax: 08. 824 2621

VIB Cần Thơ

Địa chỉ: 19-21 Trần Văn Khéo, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 071. 76 5995 / Fax: 071. 76 5939

VIB Bình Dương

Địa chỉ: 416 Cách Mạng Tháng 8, Thị xã Thủ Dầu Một
Điện thoại: 0650. 85 8738 / Fax: 0650. 85 8747

VIB Đồng Nai

Khu Văn phòng, Nhà máy A42, Cổng 1, Sân bay Biên Hòa
Điện thoại: 061. 382 4994 / Fax: 061. 382 6711

VIB Tân Phong

33 Khu phố 8, Quốc lộ 1, Phường Tân Phong, TP. Biên Hòa
Điện thoại: 061. 399 0732 / Fax: 061. 399 0729

VIB Trảng Bom

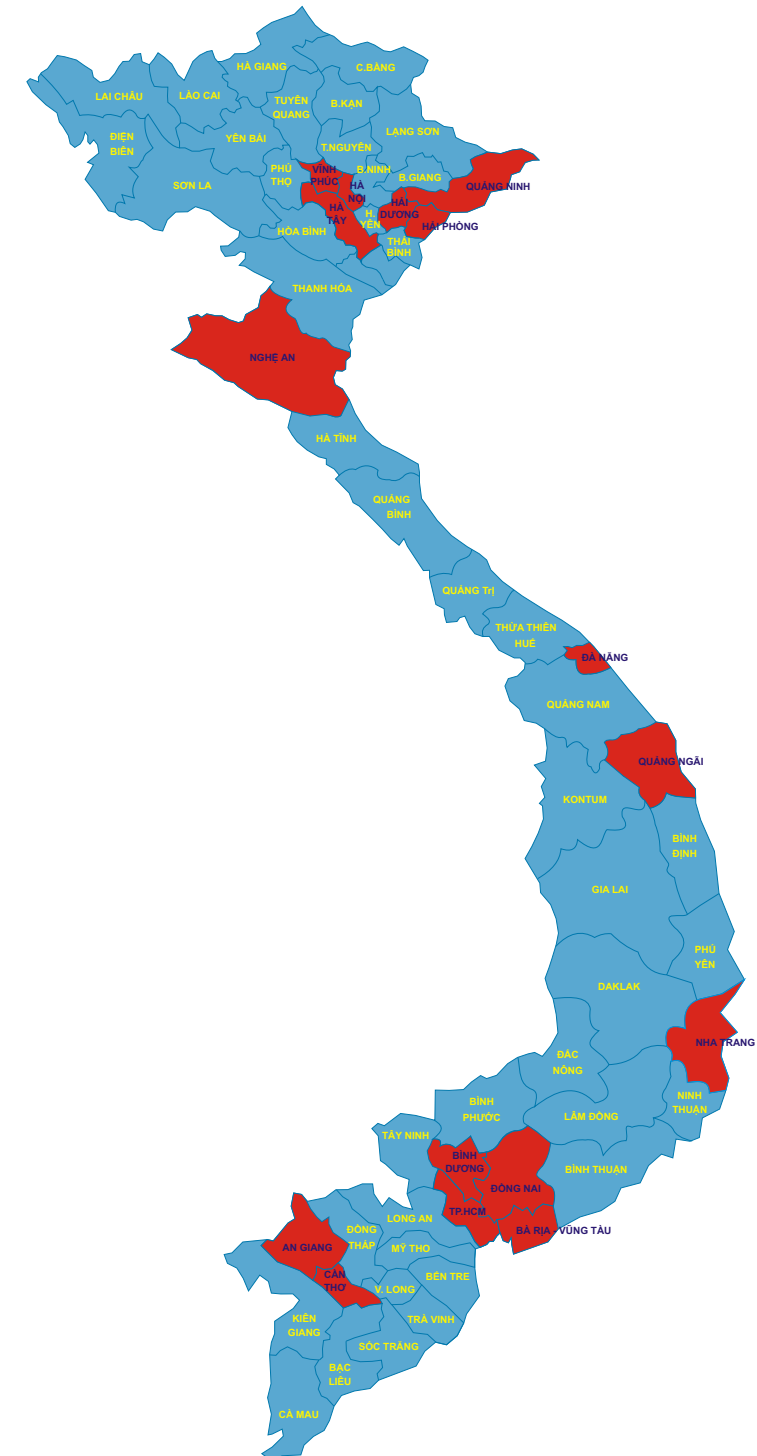
Khu Hành chính, Ngã tư QL1, Đường 30/4, TT.Trảng Bom,
Điện thoại: 061. 367 6996 / Fax: 061. 367 6995

VIB An Giang

Địa chỉ: 73-75 Đường Nguyễn Trãi, TP. Long Xuyên
Điện thoại: 076. 94 5468 / Fax: 076. 94 5469

VIB Vũng Tàu

Địa chỉ: 01K1 Nguyễn Thái Học, P.7, TP.Vũng Tàu
Điện thoại: 064. 57 5447 / Fax: 064. 57 4548



● Các Tỉnh, Thành phố có đơn vị kinh doanh của VIB Bank